

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 47 /2019/DS-PT
Ngày 08 - 10 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến;

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Sơn

Ông Hồ Đức Châm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2019/QĐXX-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019. Thông báo chuyển ngày xét xử số: 20/TB-TDS ngày 16/9/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Cư trú tại: Số nhà H, đường P, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H1- Luật sư thuộc đoàn luật sư H, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, 86 tuổi và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978. Cùng cư trú tại: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt ông Nguyễn Văn L (có đơn xin xử vắng mặt).

Anh Nguyễn Văn T; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Chu Thị V, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Những người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962. Có mặt.

3. Bà Triệu Thị S, sinh năm 1971. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện cùng những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị H, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn L phải thực hiện thủ tục tách trả hai thửa đất số 43 tờ bản đồ số 34, diện tích là 250m² tại H3 và thửa số 49c, tờ bản đồ số 32, diện tích 434m² cùng tọa tại C, thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; buộc anh Nguyễn Văn T là người đang canh tác sử dụng phải trả lại hai thửa đất cho chị. Vì nguồn gốc hai thửa đất 43 tờ bản đồ số 34 ở H3 và thửa số 49c tờ bản đồ 32 ở C là của Hợp tác xã giao năm 1988 cho hộ gia đình nhà chị theo định xuất, khi đó chị H được 15 tuổi nên được một suất của lao động phụ; hộ gia đình nhà chị có bao nhiêu người chị không biết vì còn nhỏ, chị sống với bố và các anh chị em, chủ hộ là ông Nguyễn Văn L (bố chị H). Thời điểm năm 1988 được chia đất chị H vẫn canh tác làm ruộng cùng các anh chị em trong gia đình, cho đến năm 1992 khi chị gái cả là Nguyễn Thị H2 chuẩn bị lấy chồng cũng là lúc chị đủ 18 tuổi, bố chị không hay ở nhà mà thường xuyên xuống Bắc Giang ở với bà vợ hai, thì chị H2 dẫn chị ra cánh đồng H3, C để căng dây đắp bờ chia đất cho chị. Năm 1992 thì chị H tự ăn riêng và bắt đầu canh tác trên phần đất mình được chia, cho đến tháng 10 năm 1994 thì không canh tác nữa do đi lấy chồng đã về nhà chồng, đất ruộng của chị bỏ không, đến tháng 3 năm 1995 theo chồng làm ăn ở Hải Phòng, lúc đó có nói miệng với ông Nguyễn Văn L là không canh tác được nhờ bố trông nom ruộng đất cho. Đến năm 1997 chị quay lại để dự đám cưới của em trai là Nguyễn Văn T, có nói với ông L và anh Nguyễn Văn T, là phần đất của chị để đây cho cậu T cấy lấy thóc cho các cháu ăn. Nay ông Nguyễn Văn L cho rằng thời điểm hợp tác xã chia đất, chị đã lập gia đình không ở nhà là sai, anh T cho rằng không biết nguồn gốc đất là của chị là không đúng, chị khẳng định hai thửa đất là của chị đã gửi lại cho bố hai thửa đất chính là cho mượn ruộng, nên khởi kiện yêu cầu được tách trả lại cho chị hai thửa đất nói trên. Việc gửi ruộng không có giấy tờ là vì đều là người một nhà

tin tưởng nhau. Do đó, chị H yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông tham gia kháng chiến từ năm 1948, do bị thương nên được quay trở về địa phương sinh sống, sau đó đã kết hôn với bà Nguyễn Thị T, có đăng ký kết hôn nhưng giấy tờ đã mất. Sau khi kết hôn, ông và bà T sinh được 13 người con nhưng đã chết 03 người, giờ còn lại 10 người con, trong đó có 04 người con gái, 06 người con trai, bà T mất năm nào ông không nhớ

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Đất tranh chấp ở H3 và C là do Hợp tác xã chia khoán 10, khi Hợp tác xã giao thời đó vợ ông vẫn còn sống đã đi nhận đất và làm ruộng theo Hợp tác xã giao, sau một thời gian được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không phải đi làm thủ tục kê khai, mà chỉ được ký các giấy tờ. Khi hợp tác xã chia đất được một thời gian thì chị H đi lấy chồng, lấy chồng năm nào ông không nhớ. Mọi người trong gia đình ông thời điểm đó đều được Hợp tác xã chia đất do ông đứng chủ hộ. Việc chia đất cho các con ông chưa bao giờ ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H2 chia đất cho các em. Ngoài đất Hợp tác xã chia cho, ông cũng đã khai phá thêm được một số diện tích đất ở nhiều vị trí khác nhau, nay đã chia hết cho các con không có tranh chấp gì. Trước chị H chưa lấy chồng, còn ở cùng gia đình thì cũng có quá trình canh tác làm ruộng như các anh chị em khác trong nhà, thời điểm đó đất được cấp sổ bìa xanh, sau đó được cấp sổ bìa đỏ lúc đó chị H đã đi lấy chồng cắt khẩu về nhà chồng, nên không có trong nhân khẩu gia đình nữa. Hiện nay đất tranh chấp ở H3 và C đều do anh Nguyễn Văn T canh tác, sử dụng, hai thửa đất này là phần của ông để làm ruộng. Hiện nay ông đang làm thủ tục sang tên hai thửa đất C và H3 cho anh Nguyễn Văn T vì anh T đang trực tiếp nuôi dưỡng ông. Chị H cho rằng được canh tác trên hai thửa đất tranh chấp là không đúng, việc cưới xin cho tất cả các con đều do ông lo liệu vì vợ ông mất sớm. Thời gian ông đi ở Bắc Giang với bà vợ thứ hai chỉ đi lại chứ không ở thường xuyên tại đó, bà vợ hai làm giáo viên, đã từ lâu ông không có quan hệ gì nữa. Nay chị H khởi kiện, ông không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, vì chị H không có quá trình canh tác, quản lý sử dụng, khi Hợp tác xã chia đất là chia cho cả gia đình ông và do ông là chủ hộ để canh tác, khi đó chị H vẫn còn nhỏ, sau này chị H đi lấy chồng đã cắt khẩu về nhà chồng, nên ông đã chia tách bìa đỏ cho các con (tách bìa đỏ năm nào ông cũng không nhớ nữa), diện tích còn lại vẫn mang tên ông trong đó có hai thửa đang tranh chấp.

Anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh là con trai út của ông Nguyễn Văn L, em trai ruột chị Nguyễn Thị H là bị đơn trong vụ án. Bố anh có 10 người con. Từ lúc sinh ra đến khi lớn lên anh không nắm được đất đai của gia đình có nguồn gốc như thế nào. Năm 1997 anh lập gia đình, kết hôn với chị Chu Thị V, do bố anh tuổi cao sức yếu không đủ sức khỏe để canh tác nữa, đã cho vợ chồng anh được canh tác trên thửa 43, tờ bản đồ số 34 tại cánh đồng H3 và thửa 49C, tờ bản đồ số 32 tại cánh đồng C cùng tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn vợ chồng anh canh tác từ năm 1997 đến

nay không có ai tranh chấp. Diện tích đất này năm 1999 bố anh đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến nay vẫn chưa sang tên chuyển nhượng cho ai. Các anh chị đã lập gia đình và ra ở riêng hết, chỉ có vợ chồng anh sống cùng ông L. Chị H thì đi lấy chồng ở huyện L, tỉnh Bắc Giang, sau đó theo chồng đi Hải Phòng sinh sống, hàng năm chị H chỉ về thăm gia đình, anh không thấy nói chuyện gì về đất đai, giữa vợ chồng anh và chị H tình cảm chị em vẫn bình thường không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2016 chị H muốn được chuyển khẩu về H, đã làm đơn khởi kiện đòi chia đất canh tác, nên đã yêu cầu bố anh trả lại hai thửa đất cho chị H. Nay chị H khởi kiện bố anh và anh như vậy, anh không đồng ý, đất vợ chồng anh đã được bố anh giao cho quản lý, sử dụng và canh tác từ năm 1997, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn L, còn chị H đã đi lấy chồng xa và ở riêng từ năm 1994. Do đó, việc chị H yêu cầu trả lại đất như vậy là không có căn cứ, vì không có giấy tờ gì chứng minh đất này chị H được chia hay nhận chuyển nhượng từ bố anh, nay bố anh đã già, sức khỏe yếu hàng ngày cũng chỉ riêng vợ chồng anh chăm sóc, anh cho rằng lẽ ra các anh chị còn phải đóng góp giúp vợ chồng anh cùng chăm sóc khi bố ốm đau nhưng trái lại còn quay về kiện bố chia đất thì không biết chị nghĩ gì.

Anh yêu cầu Tòa án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H để gia đình anh tiếp tục được canh tác, quản lý và sử dụng diện tích hai thửa đất nêu trên, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Chu Thị V trình bày: Nhất trí như ý kiến trình bày của anh Nguyễn Văn T. Khi chị về làm dâu, các anh chị đã lập gia đình và ra ở riêng hết, chỉ có vợ chồng chị sống cùng ông L, giữa vợ chồng chị và chị H tình cảm chị em vẫn bình thường không có mâu thuẫn gì. Nay chị Nguyễn Thị H khởi kiện bố chồng và chồng chị như vậy chị không đồng ý. Đất vẫn mang tên của ông Nguyễn Văn L, nay ông cho ai là quyền của ông, chị nhận thấy việc chị H yêu cầu trả lại đất là không đúng đạo lý.

Những người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày:

Bà là chị gái ruột của Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T và là con của ông Nguyễn Văn L. Bố mẹ có 10 người con, 06 con trai và 04 con gái, hiện đã lập gia đình ở riêng. Mẹ đã mất năm 1987, năm 1988 gia đình được Hợp tác xã chia đất theo khoán 10, gia đình được chia 03 mẫu ruộng. Đến năm 1988 Nguyễn Văn Oanh và Nguyễn Văn Tiến ra ở riêng, bố không ở nhà nên bà thay mặt bố chia đất cho các em, số diện tích còn lại vẫn canh tác sử dụng chung; đến năm 1990 chia cho Nguyễn Văn C 03 sào; năm 1992 chia cho Nguyễn Văn T 1,7 sào tại H3, Nguyễn Thị H 250m² tại H3, Nguyễn Văn N 01 sào và bà (Nguyễn Thị H2) được 01 sào. Còn thửa tại C chia cho Nguyễn Thị H 01 sào, Nguyễn Văn N 01 sào và bà (Nguyễn Thị H2) 01 sào. Bà chia đất cho các em bằng miệng chứ không có giấy tờ gì và cũng không được ủy quyền cho chia đất. Khi chia xong thì chị H cấy lúa thường xuyên được 02 đến 03 năm, đến tháng 10 năm 1994 thì

không làm nữa và đi lấy chồng sinh sống ở Hải Phòng. Sau khi H đi lấy chồng thì em Nguyễn Văn T sử dụng phần đất của H. H và T có nói chuyện gì với nhau liên quan đến phần đất hay không thì bà không biết. Từ khi lấy chồng, H không về canh tác nữa. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, bà cho rằng đất H yêu cầu ông L tách trả là đất hợp tác xã chia cho H, H đáng được hưởng, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà là chị gái ruột của Nguyễn Thị H và là con ông Nguyễn Văn L, bố mẹ có 10 người con, 06 con trai và 04 con gái, hiện đã lập gia đình ở riêng, năm 1988 hợp tác xã đảo ruộng chia đất theo định suất. Tuy bà đã lấy chồng từ năm 1984 không còn sinh sống chung với gia đình nhưng chưa tách khẩu, do ruộng đã được chia từ trước đã có phần của bà nên khi đảo lại ruộng bà vẫn được chia theo định suất, đồng thời bà tách hộ khẩu luôn. Bà có biết chị Nguyễn Thị H2 là chị cả là người trực tiếp chia ruộng cho H, cụ thể sự việc chia ruộng như thế nào bà không biết. Sau khi được chia đất, H có được canh tác trên hai đám ruộng ở H3 và C, bản thân bà được đi cấy hộ đổi công với H, năm nào bà không nhớ. Nguyễn Thị H cưới năm nào bà không nhớ, sau khi cưới H về nhà chồng, còn có về canh tác lại hay không thì bà không biết. Hiện nay đất Hợp tác xã chia theo định suất ông L đã chia hết cho các con, riêng con trai thì ông L còn chia thêm phần đất của bố mẹ tự khai phá trước đó nữa. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận, vì H đã được Hợp tác xã chia đất trước đó theo định suất, ông Nguyễn Văn L cần phải trả lại đất cho H.

Bà Triệu Thị S trình bày:

Bà sinh ra và lớn lên ở thôn Ngòi Na, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng, bà và Nguyễn Thị H là bạn bè cùng xóm, lúc còn thanh niên chưa lấy chồng, bà vẫn sinh sống và canh tác với gia đình, có một năm Nguyễn Thị H đã nhờ bà cấy hộ hai vụ trên một thửa đất khá rộng ở C, diện tích bao nhiêu bà không biết, chị H có nói đất đang canh tác là đất được bố cho để làm riêng. Sau khi cấy hộ hai vụ nói trên, bà không được cấy hộ H lần nào nữa. Thời điểm H lấy chồng và thời điểm H dừng lại việc canh tác trên đất như nào bà không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không có ý kiến gì, vì thực tế bà không biết gì về nguồn gốc cũng như sự việc liên quan đến đất tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông là anh trai ruột của chị Nguyễn Thị H, là người con thứ sáu của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T (đã chết năm 1987). Khi ông chưa lập gia đình ông được hợp tác xã chia đất theo định suất là 03 sào theo gia đình, khi lập gia đình ra ở riêng, người đứng ra chia đất trực tiếp cho ông là chị Nguyễn Thị H2; thời điểm chia đất thì ông Nguyễn Văn L không ở nhà, mà hay sinh sống ở Bắc Giang, nên chị Nguyễn Thị H2 là người đứng ra thay mặt gia đình chia đất cho các em. Đến năm 1990 ông được cấp sổ bìa xanh đối với đất của hợp tác xã chia; đến năm 1999 thì được cấp lại sổ bìa đỏ đối với diện tích đất trên. Khi được chia ông không biết chị Nguyễn Thị H được chia đất diện tích cụ thể bao nhiêu,

năm nào mà chỉ biết chị H cũng được hợp tác xã chia đất theo định xuất, lúc đó chị H2 chia cho H đất ở H3 và C. Sau khi được chia đất, ông thấy chị H được canh tác khoảng 01 đến 02 năm tại đất ở C và đất ở H3; khi chị H đi lấy chồng, năm nào ông không nhớ và không thấy H canh tác trên đất nữa, một thời gian sau anh Nguyễn Văn T, là em út đến canh tác trên đất đó liên tục cho đến nay, lý do gì T canh tác ở đó ông không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị H, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ nội dung của vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư ông Nguyễn Văn H1 trình bày và đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Căn cứ các Điều 33, 36, 79 Luật đất đai năm 1993; Điều 690 Bộ luật dân sự 1995; Điều 250 Bộ luật dân sự 2005; Nghị định 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của chính phủ; Nghị định 85/1999/NĐ-CP ngày 28/5/1999 của Chính phủ và Nghị quyết số 326/2016/NĐ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử yêu cầu ông Nguyễn Văn L tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả cho bà Nguyễn Thị H thửa đất số 43 tờ bản đồ 34 có diện tích 250m² ở cánh đồng H3 và thửa số 49C tờ bản đồ số 32 có diện tích 434m² ở cánh đồng C ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L129462 ngày 06/02/1999. Buộc anh Nguyễn Văn T bàn giao thửa đất số 43 tờ bản đồ 34 có diện tích 250m² ở cánh đồng H3 và thửa số 49c tờ bản đồ số 32 có diện tích 434m² ở cánh đồng C cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày và đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 49, 50, 105, 107 Luật đất đai 2003; Thông tư số 346/1998 ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn L tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả thửa đất số 43 tờ bản đồ 34 có diện tích 250m² ở cánh đồng H3 và thửa số 49C tờ bản đồ số 32 có diện tích 434m² ở cánh đồng C cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng. Công nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L129462 ngày 06/02/1999 mang tên Nguyễn Văn L.

Với nội dung nêu trên, tại quyết định của Bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 2, 6 khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; các Điều 49, 50, 105, 107 và Điều 136 Luật đất đai năm 2003 và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn thủ tục đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T trả lại thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34

diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49c, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn vì không có căn cứ.

2. Công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34 diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49c, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn mà ông Nguyễn Văn L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L169462 ngày 06 tháng 02 năm 1999.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định, ngày 16 tháng 7 năm 2019 chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn có kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn yêu cầu ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T trả lại thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34 diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49C, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H, vì chị có đủ điều kiện để đòi lại quyền sử dụng đất mà Hợp tác xã đã chia cho chị từ năm 1988.

Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã có quyết định kháng nghị số 35/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2019 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn rút Quyết định kháng nghị số: 35/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2019 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, không có bổ sung tài liệu chứng cứ gì mới.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Chu Thị V đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về nội dung kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, được coi là hợp lệ.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật, các đương sự có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Quá trình quản lý, sử dụng đất thực tế bà Nguyễn Thị H đi lấy chồng từ tháng 10 năm 1994, không trực tiếp sử dụng, không có tài liệu nào để chứng minh Hợp tác xã chia ruộng đất cho bà H. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị

H không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn L và những người làm chứng gồm: Bà Triệu Thị S, ông Nguyễn Văn C vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt bà S, ông Cường và bị đơn ông Nguyễn Văn L, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án bà S, ông C và ông L đã có lời khai ghi rõ những vấn đề liên quan đến nội dung vụ án. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Do vậy, căn cứ vào Điều 227; 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên theo quy định.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và xác định thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H; Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn kháng cáo là hợp lệ, tuy nhiên, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh và phục vụ cho việc kháng cáo của mình, ngoài những tài liệu chứng cứ đã được làm rõ tại cấp sơ thẩm, tại phiên tòa chị H vẫn khẳng định là được Hợp tác xã chia đất cho theo định suất là 1,6 sào vào năm 1988, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh Hợp tác xã chia đất cho chị H. Thực tế diện tích đất của chị được xác định là do bà Nguyễn Thị H2 chị gái của chị H, đứng ra thay mặt gia đình chia đất cho chị H vào năm 1991, việc bà H2 đứng ra chia đất không có giấy tờ gì và chia cho chị H những thửa đất nào, diện tích bao nhiêu sào hay bao nhiêu m² không rõ và không có văn bản giấy tờ gì chứng minh. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo lời khai của nguyên đơn thì diện tích đất được Hợp tác xã chia cho theo định suất là 1,6 sào (tương đương 576m²), nhưng thực tế của thửa số 49c có diện tích 434m² và thửa số 43 có diện tích 250m², tổng diện tích của hai thửa đất là 684m². Như vậy diện tích của hai thửa đất không khớp với diện tích được Hợp tác xã đã chia cho chị Nguyễn Thị H. Hơn nữa, người làm chứng, đồng thời cũng là người đứng ra chia đất cho chị H là bà Nguyễn Thị H2 tại phiên tòa hôm nay, thừa nhận Hợp tác xã chia đất ruộng cho các hộ gia đình, không phải chia cho từng người và diện tích đất tranh chấp là do bà Nguyễn Thị H2 chia cho chị H, không phải Hợp tác xã chia, tại thời điểm bà H2 chia đất là năm 1991, ông Nguyễn Văn L (bố đẻ của

bà H2 và chị H) là chủ hộ và bà H2 cũng thừa nhận không được ông L ủy quyền. Như vậy, bà H2 không có quyền thay mặt ông L thực hiện việc chia đất cho các em, trong khi đó ông L không thừa nhận được ủy quyền cho bà H2 phân chia đất như bà H2 trình bày. Ông Nguyễn Văn L cũng thừa nhận gia đình ông đã được Hợp tác xã chia đất ruộng cho gia đình canh tác theo khoản 10, việc đó phù hợp với Công văn số 266/UBND-TNMT ngày 02/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. "*...theo chính sách về đất đai thì đất nông nghiệp do các Hợp tác xã nông nghiệp quản lý, tập trung sản xuất và phân phối sản phẩm, không hộ gia đình, cá nhân nào được giao đất, cấp giấy CNQSD đất. Sau khi Hợp tác xã tan rã, các hộ đến sử dụng bờ đang canh tác, bờ bãi cũ để canh tác*". Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực mới được thực hiện. Do vậy, khi các con khôn lớn, xây dựng gia đình và ra ở riêng ông Nguyễn Văn L đã chia đất cho các con và đã được tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng người, chị Nguyễn Thị H đã đi lấy chồng từ năm 1994 và về nhà chồng sinh sống nên không được ông L chia đất, nhưng chị H cũng không có ý kiến gì và cũng không có ai thắc mắc hoặc xảy ra tranh chấp về việc chia đất của ông L, đến năm 2016 mới xảy ra tranh chấp. Như vậy, xét trên thực tế diện tích chị H được chia chẳng nữa, thì chị H không canh tác, quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ khi lấy chồng và về nhà chồng sinh sống tháng 10 năm 1994 đến nay. Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, yêu cầu ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T trả lại thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34 diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49C, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H là không có căn cứ. Bởi vậy, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Không được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì không có căn cứ.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Được Hội đồng xét xử chấp nhận, vì có căn cứ.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị rút Quyết định kháng nghị số 35/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2019 của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Hội đồng xét xử thấy rằng. Việc rút Quyết định kháng nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

[8] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 3.700.000đ (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà H đã nộp đủ.

[9] Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nộp thừa, theo biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ.

[11] Các quyết định khác của bản dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu L kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử đối với Quyết định kháng nghị số 35/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 147, 148; Điều 307; Điều 313; các Điều 155; 156 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 2, 6, khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; các Điều 49, 50, 105, 107 và Điều 136 Luật đất đai năm 2003 và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn thủ tục đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, yêu cầu ông Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T trả lại thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34 diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49c, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn vì không có căn cứ.

2. Công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 34 diện tích 250m² tại H3 và thửa đất số 49c, tờ bản đồ 32 diện tích 434m² tại C cùng tọa tại thôn N, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn do ông Nguyễn Văn L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L169462 ngày 06 tháng 02 năm 1999.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 3.700.000đ (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà H đã nộp đủ.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số AA/2013/0000911 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ theo biên lai số AA/2016/0000092 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu L kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu L kể từ ngày tuyên án (08/10/2019).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND H. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H.H,t,Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Đức Chiến

